Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4408.39.90

Mã HS	4408.39.90
Mô tả hàng hóa	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm / - Từ gỗ nhiệt đới: / - - Loại khác: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg/m3/ chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 07:54:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/44083990/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	5	5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7031
Thuế NK ưu đãi (MFN)	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7031
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7031
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ7031
Thuế XK ưu đãi CPTPP	5	5%	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM7031
Thuế XK ưu đãi EVFTA	5	5%	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP7031
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	5	5%	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS7031

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6794
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6749
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6749
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6749
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6749
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6749
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6749
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6799
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6799
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6799
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6799

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6799
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6799
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6799
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6799
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6799
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6799
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6799
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6799
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6801
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6755
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6757
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6757
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6757
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6757
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6757
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6757
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6777
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6777
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6777
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6777
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6777
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6777
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6830
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6830
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6830
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6830

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6830
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6830
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6812
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6812
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6812
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6812
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6812
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6812
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D6820
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E6820
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F6820
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G6820
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H6820
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I6820
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6813
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6813
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6813
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6813
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6813
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6813
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6815
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6815
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6815
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6815
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6815
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6815

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6780
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6780
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6780
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6780
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6780
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6780
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6780
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D6814
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E6814
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F6814
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G6814
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H6814
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I6814
RCEP B	2022	2022	0	B!D6814
RCEP B	2023	2023	0	B!E6814
RCEP B	2024	2024	0	B!F6814
RCEP B	2025	2025	0	B!G6814
RCEP B	2026	2026	0	B!H6814
RCEP B	2027	2027	0	B!I6814
RCEP C	2022	2022	0	C!D6814
RCEP C	2023	2023	0	C!E6814
RCEP C	2024	2024	0	C!F6814
RCEP C	2025	2025	0	C!G6814
RCEP C	2026	2026	0	C!H6814
RCEP C	2027	2027	0	C!I6814
RCEP D	2022	2022	0	D!D6814

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E6814
RCEP D	2024	2024	0	D!F6814
RCEP D	2025	2025	0	D!G6814
RCEP D	2026	2026	0	D!H6814
RCEP D	2027	2027	0	D!I6814
RCEP E	2022	2022	0	E!D6817
RCEP E	2023	2023	0	E!E6817
RCEP E	2024	2024	0	E!F6817
RCEP E	2025	2025	0	E!G6817
RCEP E	2026	2026	0	E!H6817
RCEP E	2027	2027	0	E!I6817
RCEP F	2022	2022	0	F!D6814
RCEP F	2023	2023	0	F!E6814
RCEP F	2024	2024	0	F!F6814
RCEP F	2025	2025	0	F!G6814
RCEP F	2026	2026	0	F!H6814
RCEP F	2027	2027	0	F!I6814
VIFTA	2024	2024	0	VI!F6302
VIFTA	2025	2025	0	VI!G6302
VIFTA	2026	2026	0	VI!H6302
VIFTA	2027	2027	0	VI!I6302

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)		01/2024/TT-BNNPTNT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm			Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)		17/2023/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)		01/2024/TT-BNNPTNT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4408.39 có 3 dòng thuế; dòng 4408.39.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	4408.39.10 Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì (SEN); 4408.39.20 Làm lớp mặt (face veneer sheets)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4408.39.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 0% của mã 4408.39.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7031), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)
HH là mẫu vật thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm
thực vật thuộc các phụ lục CITES (17/2023/TT-BNNPTNT)
Cấm XK gỗ tròn, gỗ xẻ từ gỗ rừng tự nhiên trong nước (01/2024/TT-BNNPTNT M20)
Gỗ và SP chế biến từ gỗ khi XK phải có HS lâm sản hợp pháp (01/2024/TT-BNNPTNT M21)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.